

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ B  
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **66/2023/HS-ST**  
Ngày 23 tháng 02 năm 2023

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH Đ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Trần Thị Cẩm**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Trần Văn Tam**

Bà **Nguyễn Thị Thanh Thủy**

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Nguyễn Thành Đạt** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Ông **Đặng Xuân Toàn** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 46/2023/TLST-HS ngày 19 tháng 01 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2023/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 02 năm 2023 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Văn T (Tên gọi khác: Không)**, sinh năm: 1990 tại Bình D.

Nơi đăng ký HKTT: 33/13, khu phố B, phường H, TP B, Đ

Chỗ ở hiện nay: không nơi ở nhất định

Nghề nghiệp: Không; Trình độ học vấn: lớp 12/12.

Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam.

Con ông Nguyễn Văn T (sinh năm 1965) và bà Nguyễn Thị Ngọc H (sinh năm 1966).

Bị cáo là con thứ hai trong gia Đ có 02 anh em.

Có vợ tên Phạm Thị L (sinh năm 1992); có 02 con (lớn nhất sinh năm 2013, nhỏ nhất sinh năm 2016).

Tiền án, tiền sự: Không.

Bị bắt: Ngày 29/7/2022.

Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam B5 Công an tỉnh Đ.

**- Bị hại:**

1. Ông **Đào Huy D**, sinh năm 1972.

Địa chỉ: tổ 25, khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

2. Ông **Lê Văn Đ**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: 107/23, tổ 16A, khu phố A, phường H, thành phố B, Đ.

3. Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1981.

Địa chỉ: tổ 20B, khu phố C, phường H, thành phố B.

*(Bị cáo, ông D, ông T có mặt, ông Đ vắng mặt tại phiên tòa)*

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn T là đối tượng không có nghề nghiệp ổn định. Để có tiền phục vụ nhu cầu cá nhân, từ tháng 5/2021 đến tháng 6/2021, T đã thực hiện các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản sau:

**Vụ thứ nhất:** Đầu tháng 05/2021, ông Đào Huy D, sinh năm 1972, ngụ tại khu phố 5, phường T, thành phố B, tỉnh Đ và ông Lê Văn Đ, sinh năm 1979, ngụ tại khu phố A, phường H, thành phố B thông qua giới thiệu của ông Nguyễn Văn Sang, sinh năm 1976, ngụ tại khu phố A, phường H, thành phố B biết được Nguyễn Văn T có khả năng làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với những thửa đất không có giấy tờ. Ông D có nhu cầu nhờ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 110m<sup>2</sup> tại địa chỉ tổ 25, khu phố 5, phường T, thành phố B, còn ông Đ nhờ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất diện tích 60m<sup>2</sup> tại địa chỉ 107/23 tổ 16A, khu phố A, phường H, thành phố B.

Dù biết thửa đất mà ông D và ông Đ nhờ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không thể ra sổ được, cụ thể là đất nông nghiệp, cấm xây dựng, nguồn gốc mua bán giấy tờ tay không thể tách ra sổ riêng được và bản thân T không có khả năng, thẩm quyền làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng T vẫn nói mình quen biết nhiều người làm ở Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh B và Ủy ban nhân dân thành phố B có thể giúp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên T đã yêu cầu ông D và ông Đ chuẩn bị tiền cọc để T liên hệ lo thủ tục. Cụ thể, T yêu cầu ông Đ chuẩn bị số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) và ông D chuẩn bị 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng). T cam kết khoảng một tháng sẽ có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 05/5/2021 tại nhà T thuê, địa chỉ K9, khu phố 3, phường Bửu Hòa, thành phố B, T viết tay giấy nhận tiền, có ông Nguyễn Văn Sang ký tên làm chứng, trong đó T nhận của ông Đ số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) và nhận của ông D 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng) tiền cọc. Ngày 06/5/2021, T tiếp tục nhận của ông D thêm 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) qua chuyển khoản ngân hàng.

Sau khi nhận tiền, T không liên hệ người nào để giúp làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã sử dụng số tiền trên vào mục đích trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Đến hẹn không thấy T giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông D và ông Đ yêu cầu T giải quyết nhưng T liên tục trì hoãn và cũng không trả lại số tiền đã

nhận. Sau đó, T đã trả nhà chuyên đến ở nhiều nơi khác nhau. Biết bị lừa nên ông D và ông Đ đã tố giác hành vi của T đến Công an thành phố B.

**Vụ thứ hai:** Khoảng tháng 5/2021, qua các mối quan hệ xã hội, ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1981, ngụ tại khu phố C, phường H, thành phố B đã liên hệ gặp Nguyễn Văn T để nhờ T giúp xin giấy phép xây dựng nhà đối với thửa đất có diện tích 89m<sup>2</sup> của gia Đ ông T tại tổ 20B, khu phố C, phường H, thành phố B. Do cần tiền tiêu xài, dù biết thửa đất ông T nhờ xin giấy phép xây dựng là đất nông nghiệp, cấm xây dựng nhưng T nói mình là nhân viên Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh B, lại có mối quan hệ quen biết với cán bộ địa chính Ủy ban nhân dân phường H có thể xin giấy phép xây dựng cho ông T cũng như cho phép xây dựng nhà tiền chế (tường cao không quá 2m) trên đất của ông T. T đã chủ động yêu cầu ông T đưa cho T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) để lo giấy phép xây dựng và cho xây nhà. Để ông T tin tưởng, T đã viết một giấy cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc cho ông T xây dựng nhà tiền chế.

Ngày 02/6/2021, tại trước cổng Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh B, địa chỉ số 5, đường Ba Mươi Tháng Tư, phường Trung Dũng, thành phố B, T viết tay nhận của ông T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), cam kết cho xây nhà từ ngày 06/6/2021. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền T không xin được giấy phép xây dựng cho ông T, không giúp được ông T xây nhà như đã hứa nhưng T vẫn bắt chấp để ông T xây nhà. Số tiền ông T đưa T tiêu xài vào mục đích cá nhân hết.

Ngày 14/6/2021, trong quá trình xây dựng nhà thì ông T bị tổ công tác Ủy ban nhân dân phường H lập biên bản xây nhà trái phép và yêu cầu ông T đến Ủy ban nhân dân phường để làm việc. Tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường H, ông T đã đưa cho ông Nguyễn Anh Việt – cán bộ địa chính phường xem tờ giấy T cam kết về việc cho ông T xây dựng nhà. Anh Việt đã giải thích về việc xây dựng nhà trái phép của ông T, yêu cầu ông T tự tháo dỡ công trình sai phạm. Trường hợp có dấu hiệu lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì trình báo đến cơ quan Công an. Ông T sau đó đã yêu cầu T trả lại tiền nhưng T vẫn không trả. Đồng thời, T tìm cách né tránh, cắt liên lạc với ông T nên ông T đã trình báo hành vi trên đến Công an thành phố B.

Tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Văn T thừa nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung nêu trên.

Tại Bản kết luận giám định số 578/KL-KTHS ngày 15/04/2022, của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đ kết luận: Chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Văn T trên các tài liệu nêu ở phần mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 đến A7) so với chữ ký và chữ viết mang tên Nguyễn Văn T trên các tài liệu nêu ở phần mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M5) do cùng một người ký và viết ra.

Về dân sự:

- Ông Đào Huy D yêu cầu bị can T bồi thường số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).

- Ông Lê Văn Đ yêu cầu bị can T bồi thường số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

- Ông Nguyễn Thanh T yêu cầu bị can T bồi thường số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Tại Bản cáo trạng số 53/CT-VKS-BH ngày 16 tháng 01 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

Bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng nêu. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai trái, vi phạm pháp luật và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Bị hại đề nghị bị cáo bồi thường dân sự và xét xử bị cáo theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.
2. Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 (người phạm tội thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nhân thân tốt, chưa tiền án, tiền sự), điểm g khoản 1 Điều 52 (phạm tội từ 02 lần trở lên) của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T từ 03 năm 06 tháng đến 04 năm tù giam.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố B, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại đối với hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội bằng thủ đoạn lừa làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xin giấy phép xây dựng nhà, vào các ngày 05 và ngày 06/5/2021 tại địa chỉ K9, khu phố 3, phường Bửu Hòa, thành phố B, tỉnh Đ, Nguyễn Văn T đã có hành vi chiếm đoạt của ông Đào Huy D số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), chiếm đoạt của ông Lê Văn Đ 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), chiếm đoạt của ông Nguyễn Thanh T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng). Tổng cộng Nguyễn Văn T đã chiếm đoạt số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng). Đến ngày 29/7/2022, bị cáo bị bắt giữ xử lý theo quy định.

[3] Về tội danh:

Bị cáo thực hiện với lỗi cố ý, bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, nhận thức được hậu quả do hành vi phạm tội của mình gây ra nhưng bị cáo vẫn thực hiện, bị cáo dùng thủ đoạn gian dối nhằm khiến cho bị hại tin tưởng và giao tài sản cho bị cáo chiếm đoạt. Bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi phạm tội của mình.

Xét thấy, lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ căn cứ để xác định hành vi phạm tội của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tội phạm và hình phạt được quy định điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, như Cáo trạng của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B đã truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội:

Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu của công dân, xâm phạm đến trật tự trị an xã hội tại địa phương. Do đó, cần phải có mức hình phạt cách ly bị cáo khỏi xã hội một thời gian để có điều kiện cải tạo, giáo dục bị cáo thành người tốt cho xã hội, có tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm vào tình tiết tăng nặng phạm tội từ 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo có nhân thân tốt, chưa tiền án tiền sự nên bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[7] Về hình phạt: Căn cứ vào tính chất mức độ của hành vi phạm tội, nhân thân của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, trên cơ sở phục vụ công tác đấu tranh phòng ngừa tội phạm và tạo điều kiện cho bị cáo có cơ hội sửa chữa lỗi lầm trở thành người công dân có ích cho xã hội, nên cần xử phạt bị cáo hình phạt tương xứng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[8] Về phần dân sự: Căn cứ Điều 585, 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo phải bồi thường cho:

- Ông Đào Huy D số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).
- Ông Lê Văn Đ số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).
- Ông Nguyễn Thanh T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

[9] Về án phí: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.000.000 đồng.

[10] Về vấn đề khác:

Đối với ông Nguyễn Văn Sang là người giới thiệu T để ông Đào Huy D và Lê Văn Đ liên hệ nhờ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông Sang không biết hành vi lừa đảo của T, không bàn bạc và cũng không nhận lợi ích vật chất gì từ T nên không có căn cứ xử lý ông Sang.

[11] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T **03 (Ba) năm 06 (Sáu) tháng tù**. Thời hạn tù tính từ ngày 29/7/2022.

2. Về phần dân sự: Căn cứ Điều 585, 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn T phải bồi thường cho:

- Ông Đào Huy D số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng).
- Ông Lê Văn Đ số tiền 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).
- Ông Nguyễn Thanh T số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm là 5.000.000 (Năm triệu đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 của Bộ luật tố tụng hình sự: bị cáo, ông D, ông T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày

tuyên án. Ông Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***Nơi nhận:***

- Bị cáo;
- VKSND thành phố B;
- VKSND tỉnh Đ;
- Công an thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Thi hành án hình sự;
- Sở tư pháp tỉnh Đ;
- Lưu.

**Trần Thị Cẩm**